|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN NHÂN HUYỆN CỦ CHI  **TRƯỜNG THCS PHƯỚC HIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Củ Chi, ngày 30 tháng 9 năm 2020* |

**KẾ HOẠCH**

**GIÁO DỤC MÔN ĐỊA LÍ**

**Năm học 2020-2021**

# Căn cứ Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ vào công văn số 3280/BGDĐT- GDTrH ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT;

Nhóm bộ môn Địa lí xây dựng Kế hoạch Giáo dục môn Địa lí như sau:

- Cả năm: 35 tuần ( 70 tiết)

- Học kì 1: 18 tuần ( 36 tiết)

- Học kì 2: 17 tuần ( 34 tiết)

**Cả năm: 35 tuần (52 tiết)**

**Học kì 1: 18 tuần (18 tiết)**

**Học kì 2: 17 tuần (34 tiết)**

**KHỐI 6**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết PPCT** | **Bài/chủ đề** | **Yêu cầu cần đạt** | **Thời lượng dạy học** | **Hình thức tổ chức dạy học/ hình thức kiểm tra đánh giá** |
| **1**  **(7/9-13/9/20)** | **1** | Bài mở đầu | **-**HS nắm được những nội dung chính của môn địa lí lớp 6. Cách học môn địa lí.  **-** Rèn kỹ năng đọc và phân tích, liên hệ thực tế địa phương vào bài học.  **-**Giáo dục tư tưởng yêu thiên nhiên, đất nước, con người.  ***-*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **2**  **(14/9-20/9/20)** | **2** | **Bài 1**: Vị trí, hình dạng và kích thước của Trái Đất | - Biết được vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời, hình dạng và kích thước của Trái Đất  - Trình bày được khái niệm kinh tuyến, vĩ tuyến. Biết các quy ước kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc; kinh tuyến Đông, kinh tuyếh Tây; vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nữa cầu Đông, nữa cầu Tây; nữa cầu Bắc, nữa cầu Nam  - Xác định được vị trí của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời trên hình vẽ  - Xác định được: kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông và kinh tuyến Tây; vĩ tuyến gốc, các vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nữa cầu Đông, nữa cầu Tây; nữa cầu Bắc, nữa cầu Nam trên bản đồ và quả Địa Cầu  Biết yêu quý và bảo vệ Trái Đất.  ***-*** Năng lựctự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp,hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.Sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình. | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **3**  **(21/9-27/9/20)** | **3** | **Bài 3**:Tỉ lệ bản đồ | - Học sinh định nghĩa được đơn giản về bản đồ.  - Biết tỉ lệ bản đồ là gì và nắm được ý nghĩa hai loại: Số tỉ lệ và thước tỉ lệ.  - Biết cách tính các khoảng cách thực tế và khoảng cách trên bản đồ dựa vào số tỉ lệ và thước tỉ lệ.  - Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin qua bài viết và bản đồ. Tự tin khi làm việc cá nhân.Phản hồi/lắng nghe tích cực trình bày suy nghĩ, ý tưởng, giao tiếp, hợp tác khi làm việc nhóm.  ***-***Học sinh yêu thích môn học hơn khi tiếp xúc với bản đồ.  -Năng lực chung : Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo. Biết **S**ử dụng bản đồ .  - Giới thiệu bản đồ hành chính Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt nam đối với biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **4**  **(28/9-4/10/20)** | 4 | **Bài 4:** Phương hướng trên bản đồ. Kinh độ vĩ độ, tọa độ địa lí | - Biết phương hướng trên bản đồ và một số yếu tố cơ bản của bản đồ: lưới kinh, vĩ tuyến..  - Hiểu thế nào là kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí của một điểm.  - Xác định được phương hướng, tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ và quả Địa Cầu.  - Thấy được tầm quan trọng của việc xác định phương hướng kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí.  - Tích cực tìm hiểu thực tế về phương hướng và tọa độ địa lí trên bản đồ, quả Địa Cầu.  ***-*** Năng lực tự học; giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp; hợp tác, ngôn ngữ, … Sử dụng bản đồ; sử dụng hình. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **5**  **(5/10-11/10/20)** | 5 | **Bài 5**: Kí hiệu bản đồ. | **-**Học sinh biết được kí hiệu bản đồ là gì, biết được các kí hiệu bản đồ.  - Biết cách đọc các kí hiệu trên bản đồ, sau khi đối chiếu với bảng chú giải, đặc biệt là kí hiệu về độ cao của địa hình (các đường đồng mức)  **-**Đọc và hiểu nội dung bản đồ dựa vào kí hiệu bản đồ  **-**Nghiêm túc, cẩn trọng khi đọc bản đồ  Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm, đàm thoại |
| **6**  **(12/10-18/10/20)** | 6 | **Bài 7**: Sự vận động tự quay quanh trục của Trái đất và các hệ quả | - Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục và quanh Mặt Trời của Trái Đất: hướng, thời gian, quỹ đạo và tình chất của chuyển động  - Hiểu được các hệ quả chuyển động của Trái Đất  - Giải thích được các hiện tượng thực tế liên quan  - Sử dụng hình vẽ để mô tả chuyển động tự quay của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:  - Dựa vào hình vẽ mô tả hướng chuyển động tự quay, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất để giải thích hiện tượng địa lí  **-**Thích thú học tập  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề,tự học. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **7**  **(19/10-25/10/20)** | 7 | **Bài 8**: Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời | **-** HS biết được Trái Đất còn chuyển động quanh mặt trời theo hình elip gần tròn  - HS hiểu được hệ quả của sự Trái Đất chuyển động quanh mặt trời sinh là ra các mùa trong năm. Giải thích đươc hiện tượng mùa khác nhau ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam.  **-**Đọc lược đồ, bản đồ, phân tích hướng chuyển động của Trái Đất.  **-**Liên hệ thực tế vào các mùa ở Việt Nam.  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề,tự học. | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| **8**  **(26/10 -1/11/2020)** | 8 | **Ôn tập** | * **Nắm được kiến thức, kĩ năng từ bài 1, 3, 4,5,7, 8.** | **1tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **9**  **(2/11-8/11/2020)** | 9 | **Kiểm tra giữa kì** | -Vị trí, hình dạng , kích thước của Trái đất và hệ thống kinh vĩ tuyến  -Khái niệm bản đồ.  -Đo tính khoảng cách trên thực địa  -Xác định tọa độ địa lí của một địa điểm bất kì | **1tiết** | **Cá nhân** |
| **10**  **(9/11-15/11/2020)** | **10** | **Bài 9:** Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa | - HS nắm đươc hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo từng vị trí khác nhau trên Trái Đất.  - Giải thích các hiện tượng liên quan trên thực tế.  **-**Liên hệ thực tế hiện tượng ngày đêm ở Việt Nam.  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề,tự học. | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **11**  **(16/11-22/11/2020)** | 11 | **Chủ đề:** Trái Đất- hành tinh của chúng ta( bài 10) | - Nêu được tên các lớp cấu tạo của Trái Đất và đặc điểm của từng lớp.  - Trình bày được cấu tạo và vai trò của lớp vỏ Trái Đất.  - Biết tỉ lệ lục địa, đai dương và sự phân bố lục địa, đại dương trên bề mặt Trái Đất.  - Quan sát và nhận xét về vị trí, độ dày của các lớp cấu tạo bên trong Trái Đất (từ hình vẽ).  - Xác định được 6 lục địa, 4 đại dương và 7 mảng kiến tạo lớn (Âu - Á, Phi, Ấn Độ, Bắc Mĩ, Nam Mĩ, Nam Cực, Thái Bình Dương) trên bản đồ hoặc quả địa cầu.  **-**Hiểu biết và yêu thích khoa học Trái Đất.  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề.,tự học. | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **12**  **(23/11-29/11/2020)** | 12 | **Bài 11**: Thực hành: Sự phân bố các lục địa và đại dương trên Trái Đất | **-**Trên bề mặt Trái Đất, các lục địa và đại dương phân bố theo từng vị trí nhất định, diện tích của các lục địa và đại dương.  **-**Xác định vị trí các lục địa và đại dương trên lược đồ.Hiểu biết và yêu thích khoa học Trái Đất  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề.,tự học | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **13**  **(30/11- 6/12/2020)** | **13** | **Bài 12:** Tác động của nội lực và ngoại lực trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất | -Nguyên nhân hình thành địa hình do nội lực và ngoại lực. Nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau.  -Cấu tạo núi lửa, nguyên nhân hình thành động đất, núi lửa.  **-**Rèn kỹ năng phân tích tranh ảnh.  **-**Có nhận thức khoa học về các hiện tượng tự nhiên và các biện pháp khắc phục.  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề.,tự học. | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **14**  **(7/12-13/12/2020)** | **14** | **Bài 14** : Địa hình bề mặt Trái Đất(tt) | **-**Nắm được các dạng địa hình bề mặt Trái Đất: đồng bằng, cao nguyên, đồi.Quan sát tranh ảnh, lược đồ. Phân biệt 3 dạng địa hình trên.  **-**Giáo dục bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên.  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề.,tự học. | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **15**  **(14/12-20/12/2020)** | 15 | **Ôn tập** | -Nắm được kiến thức kĩ năng bài 1, 3,4,5,7,8.  Phát huy năng lực tự học, biết phân tích tổng hợp đánh giá; có thái độ đúng đắn, làm chủ kết quả của mình.  -Tự học, giao tiếp, hợp tác, tính toán, sử dụng ngôn ngữ | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **16**  **(21/12- 27/12/2020)** | **16** | **Ôn tập** | Nắm được kiến thức kĩ năng bài 9, 10, 11,12,14  Phát huy năng lực tự học, biết phân tích tổng hợp đánh giá; có thái độ đúng đắn, làm chủ kết quả của mình.  Tự học, giao tiếp, hợp tác, tính toán, sử dụng ngôn ngữ. | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |
| **17**  **(28/12/2020- 3/1/2021)** | **17** | **Kiểm tra cuối HKI** | Thông qua bài kiểm tra đánh giá được khả năng lĩnh hội kiến thức, kĩ năng vận dụng, ý thức, thái độ học tập của HS; qua đó GV có biện pháp khắc phục và điều chỉnh phương pháp cho phù hợp để đạt hiệu quả cao.  - Rèn kỹ năng vận dụng, so sánh, phân tích,trình bày bài kiểm tra.Nghiêm túc, trung thực, độc lập trong khi làm bài.  **-** Năng lực tính toán, quan sát và nhận xét đối tượng địa lí qua tranh ảnh địa lí. | **1 tiết** | **Cá nhân** |
| **18**  **(4/1-10/1/2021)** | **18** | **Bài 13**: Địa hình bề mặt Trái đất | -HS phân biệt được: Độ cao tuyệt đối và độ cao tương đối của địa hình.  -Biết khái niệm núi và sự phân loại núi theo độ cao, sự khác nhau giữa núi già và núi trẻ.  -Hiểu được thế nào là địa hình Caxtơ.  **-**Rèn kỹ năng đọc, phân tích biểu đồ, hình vẽ.  **-**Giáo dục thái độ bảo vệ môi trường.  -Năng lực hợp tác trong làm việc nhóm,giải quyết vấn đề.,tự học | **1 tiết** | **Cá nhân, nhóm** |

**KHỐI 7**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết PPCT** | **Bài/chủ đề** | **Yêu cầu cần đạt** | **Thời lượng dạy học** | **Hình thức tổ chức dạy học/ hình thức kiểm tra đánh giá** |
| **1**  **(7/9-13/9/2020)** | 1 | **Bài 1**: Dân số | - Học sinh có những hiểu biết căn bản về dân số và tháp tuổi.Học sinh nắm được tình hình và nguyên nhân của sự gia tăng dân số .  - Củng cố phát triển kĩ năng đọc, phân tích, so sánh các yếu tố địa lí trên biểu đồ. Phát triển tư duy địa lí.  - Đọc và hiểu cách xây dựng tháp dân số.Đọc biểu đồ gia tăng dân số thế giới để thấy được tình hình gia tăng dân số thế giới  **-**Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường.  -Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng phương tiện dạy học | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| 2 | **Bài 2**: Sự phân bố dân cư.Các chủng tộc trên thế giới | **-**Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư không đều trên TG.  -Nhận biết được sự khác nhau giữa các chủng tộc Môn-gô-lô-it,Nê-gro-itvàƠ-rô-pê-it về hình thái bên ngoài của cơ thể(màu da, tóc, mắt, mũi) và nơi sinh sống chủ yếu của mỗi chủng tộc.  - Đọc bản đồ, lược đồ phân bố dân cư Tg, Phân bố dân cư châu Á để nhận biết các vùng đông dân, thưa dân trên Tg và ở châu Á  **-** Giáo dục hs ý thức tôn trọng , đoàn kết các dân tộc trên thế giới.  -Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề, tự học.. | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| **2**  **(14/9-20/9/2020)** | 3 | **Bài 3:** Quần cư. Đô thị hóa | Nắm được những đặc điểm cơ bản và sự khác nhau giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị. Biết một vài dấu hiệu của đô thị hóa, siêu đô thị, tình hình gia tăng dân số ở đô thị và siêu đô thị trên thế giới, hậu quả đô thị hóa tự phát  Củng cố phát triển kĩ năng đọc, phân tích, so sánh các yếu tố địa lí trên biểu đồ.  Kỹ năng nhìn nhận kiến thức qua tranh ảnh.Phân tích mối quan hệ giữa quá trình đô thị hóa và môi trường(qua tranh ảnh và qua thực tế)  Có ý thức giữ gìn, BVMT đô thị; phê phán các hành vi làm ảnh hưởng xấu đến MTđ ô thị  -Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng phương tiện dạy học | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| 4 | **Bài 4**: Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa | -Củng cố cho HS khái niệm mật độ dân số và sự phân bố dân số không đều trên thế giới.  - Các khái niệm đô thị, siêu đô thị và sự phân bố các siêu đô thị ở Châu Á.  -Củng cố phát triển kĩ năng đọc, phân tích, so sánh các yếu tố địa lí trên biểu đồ.  - Biết một số cách thể hiện mật độ dân số, phân bố dân cư và các đô thị trên bảnđồ, lược đồ, cách khai thác thông tin từ bản đồ, lược đồ phân bố dân cư và đô thị.  -Củng cố kĩ năng nhận dạng và phân tích tháp tuổi.  - Thấy được sự gia tăng dân số nó ảnh hưởng đến tất cả các mặt trong đời sống  -Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng phương tiện dạy học | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| **3**  **(21/9-27/9/2020)** | 5 | **Bài 5:** Đới nóng. Môi trường xích đạo ẩm | - Biết được vị trí đới nóng và các kiểu môi trường trong đới nóng. Nắm được đặc điểm của môi trường xích đạo ẩm .  - Củng cố phát triển kĩ năng đọc, phân tích, so sánh các yếu tố địa lí trên biểu đồ.  - Đọc biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của môi trường xích đạo ẩm và sơ đồ lát cắt rừng rậm xanh quanh năm .  - Nhận biết được môi trường xích đạo ẩm qua một đoạn văn và qua ảnh chụp.  Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường,  -Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng phương tiện dạy học | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| 6 | **Bài 6:**Môi trường nhiệt đới | - Nắm được đặc điểm khí hậu của môi trường nhiệt đới .  - Biết đặc điểm của đất và biện pháp bảo vệ đất ở môi trường nhiệt đới .  - Biết hoạt động kinh tế của con người là nguyên nhân làm đất thoái hóa …  - Đọc biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa .  - Nhận biết môi trường địa lí thông qua ảnh chụp.  - Phân tích mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên(đất ,rừng),giữa hoạt động kinh tế của con người và môi trường ở đới nóng .  - Có ý thức giữ gìn ,bảo vệ môi trường tự nhiên, phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường .  - Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tính toán**.** | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| **4**  **(28/9-4/10/20)** | 7 | **Bài 7**: Môi trường nhiệt đới gió mùa | - Nắm được hoạt động gió mùa ở đới nóng và đặc điểm của gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông  - Nắm được đặc điểm cơ bản của môi trường nhiệt đới gió mùa ,đặc điểm này chi phối thiên nhiên và hoạt động của con người theo nhịp điệu của gió mùa .  - Hiểu được môi trường nhiệt đới gió mùa là môi trường đặc sắc và đa dạng của đới nóng ,  **-**Đọc bản đồ , biểu đồ,Phân tích ảnh địa lí .  **-**Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường .  -Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề.. | **2tiết** | Cá nhân, nhóm |
| 8 |
| **5**  **(5/10-11/10/20)** | 9 | **Bài 10**:Dân số và sức ép dân số tới tài nguyên, môi trường ở đới nóng. | - Biết được đới nóng vừa đông dân , vừa có sự bùng nổ dân số  - Những hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh đối với sự phát triển kinh tế , nâng cao chất lượng cuộc sống và tài nguyên môi trường .  - Biết được một số biện pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của dân số đối với tài nguyên và môi trường đới nóng .  **-**Phân tích biểu đồ, bảng số liệu .  - Phân tích mối qua hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường ở đới nóng .  - Có hành động tích cực góp phần giải quyết các vấn đề môi trường ở đới nóng .  - Ý thức được sự cần thiết phải có qui mô gia đình hợp lí .  - Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tính toán.  - Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **5**  **(5/10-11/10/20)** | 10 | **Bài 12:** Thực hành: nhận biết đặc điểm môi trường đới nóng | - Về các kiểu khí hậu xích đạo ẩm, nhiệt đới và nhiệt đới gió mùa.  - Đặc điểm về các kiểu môi trường ở đới nóng.  - Củng cố các kĩ năng đọc, phân tích so sánh các yếu tố địa lí qua tranh ảnh, biểu đồ.  - Rèn luyện các kĩ năng đã học, củng cố và nâng cao thêm các kĩ năng sau đây:  + Kĩ năng nhận biết các môi trường của đới nóng qua ảnh địa lí, qua biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.  + Kĩ năng phát triển tư duy địa lí, phân tích mối quan hệ giữa khí hậu với môi trường.  + Giao tiếp và tự nhận thức  + Tư duy , xử lí thông tin  - Giáo dục ý thức khám phá thiên nhiên, bảo vệ môi trường  - Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.  - Đọc, khai thác biểu đồ, sử dụng tranh ảnh. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **6**  **(12/10-18/10/20)** | 11,12 | **Bài 13**: Môi trường đới ôn hòa | -Nắm được vị trí, khí hậu của môi trường đới ôn hòa.  Sự khác nhau của các kiểu khí hậu thuộc môi trường ôn  hòa qua biểu đồ khí hậu.Các kiểu khí hậu của đới ôn hoà.  -Sự phân hóa thiên nhiên theo thời gian, không gian.  -Tiếp tục củng cố thêm về kỹ năng đọc, phân tích ảnh và bảnđồ, bồi dưỡng kỹ năng nhận biết các kiểu khí hậu ôn đớiqua các biểu đồ và qua ảnh.  **-**Yêu thiên nhiên có ý thức bảo vệ tự nhiên.  - Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng phương tiện dạy học.. | **2tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **7**  **(19/10-25/10/20)** | 13 | **Bài 17**: Ô nhiễm môi trường ở đói ôn hòa | - Biết các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước ở đới ôn hòa và hậu quả của nó.  - Biết nội dung nghị định thư Ki-ô-tô về cắt giảm lượng khí thải gây ô nhiễm, bảo vệ bầu khí quyển của Trái Đất.  - Tìm ra giải pháp để hạn chế ô nhiễm.  - Phân tích ảnh địa lí về ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước ở đới ôn hòa.  - Ủng hộ các biện pháp bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước.  - Không có hành động tiêu cực làm ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí và môi trường nước.  -Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, Sử dụng số liệu thống kê; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình, video, clip, … | **1tiết** | Cá nhân, nhóm |
| **7**  **(19/10-25/10/20)** | 14 | **Bài 18**: thực hành : nhận biết đặc điểm môi trường đới ôn hòa | - Biết lượng khí thải CO2 tăng là nguyên nhân chủ yếu làm cho Trái Đất nóng lên, lượng CO2 trong không khí không ngừng tăng và nguyên nhân của sự gia tăng đó.  - Vẽ biểu đồ về sự gia tăng lượng CO2 trong không khí.  **-**Ủng hộ các biện pháp nhằm hạn chế lượng CO2 trong không khí.  - Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ | **1tiết** | Cá nhân, nhóm thảo luận |
| **8**  **(26/10 -1/11/2020)** | 15 | **Bài 19**: Môi trường hoang mạc | **-Kiểm tra thường xuyên lần 1**  -Nắm được những đặc điểm cơ bản của hoang mạc.  - Phân biệt được sự khác nhau giữa hoang mạc lạnh và hoang mạc nóng.  - Biết được sự thích nghi của sinh vật với môi trường.  - Rèn kĩ năng đọc, so sánh biểu đồ khí hậu, phân tích ảnh địa lí.  - Thấy được những khó khăn của thiên nhiên để có ý thức bảo vệ thiên nhiên.  - Có ý thức chấp hành tốt pháp luật.  - Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
|  | 16 | **Bài 21**: Môi trường đới lạnh | Biết vị trí đới lạnh trên bản đồ tự nhiên thế giới.  - Trình bày và giải thích một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của đới lạnh.  - Biết sự thích nghi của động vật - thực vật ở đới lạnh.  **-**Đọc bản đồ ở Bắc cực và Nam cực để nhận biết vị trí, giới hạn.  - Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ lượng mưa của một số địa điểm ở mt đới lạnh.  - Giúp HS hiểu biết thêm về thực tế.Có ý thức chấp hành tốt pháp luật.  - tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, ...Sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình, video clip | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **9**  **(2/11-8/11/2020)** | 17 | **Ôn tập** | - Củng cố kiến thức cơ bản về thành phần nhân văn của môi trường; đặc điểm môi trường đới nóng; dân số và sức ép của dân số tới tài nguyên, môi trường ở đới nóng.  - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để trả lời các câu hỏi và giải quyết những bài tập nhận thức.  - Rèn kỹ năng hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ tư duy, bảng thống kê. Rèn kỹ năng làm việc nhóm.  Có ý thức tự giác trong học tập.  - Tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, công nghệ thông tin và truyền thông. | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 18 | **Kiểm tra giữa kì** | **-**Trình bày và giải thích sự phân bố dân cư trên Trái đất  -Sức ép dân số tới tài nguyên, môi trường ở TP Hồ Chí Minh  -Các đặc điểm về khí hậu, và các đặc điểm khác của môi trường xích đạo ẩm và môi trường nhiệt đới  **-**-Xác định sự phân bố các đô thị lớn, các khu vực đông dân trên Trái Đất.  - Phân tích biểu đồ nhiệt đồ nhiệt độ lượng mưa của một địa điểm.  **-**thực hiện làm bài nghiêm túc | **1tiết** | Cá nhân |
| **10**  **(9/11-15/11/2020)** | 19 | **Bài 23**: Môi trường vùng núi | -Trình bày và giải thích (ở mức độ đơn giản) một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường vùng núi. (khí hậu và thực vật thay đổi theo độ cao và hướng của sườnnúi).  Biết được sự khác nhau về đặc điểm cư trú của con người ở một số vùng núi trên thế giới  Rèn luyện kĩ năng đọc sơ đồ phân tầng thực vật lát cắt một ngọn núi để thấy sự khác nhau giữa vùng núi đới nóng và đới ôn hoà.Quan sát, phân tích ảnh địa lí.  HS yêu thích môn học. Giáo dục ý thức BVMT: để bảo vệ tự nhiên vùng núi cần trồng và bảo vệ rừng.  -Năng lực hợp tác trong học tập,giải quyết vấn đề,tự học, giao tiếp | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 20 | **Bài 25**: Thế giới rộng lớn và đa dạng | -Phân biệt được lục địa và châu lục, sự phân chia thế giới thành các lục địa và châu lục. Biết tên 6 lục địa và 6 châu lục.  -Biết được một số tiêu chí (thu mhập bình quân đầu người, tỉ lệ tử vong của trẻ em, chỉ số phát triển con người...) để phân loại các nước trên thế giới thành hai nhóm: phát triển và đang phát triển.  -Rèn kĩ năng đọc bản đồ, phân tích, so sánh số liệu thống kê.  -Xác định vị trí 6 lục địa và 6 châu lục trên bản đồ thếgiới.  -Quan sát, phân tích ảnh địa lí.  **-**HS yêu thích môn học.Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường,  **-**Năng lực hợp tác trong học tập,giải quyết vấn đề,tự học, sử dụng phương tiện dạy học. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **11**  **(16/11-22/11/2020)** | 21 | **Bài 26**: Thiên nhiên Châu Phi | **-**Biết được đặc điểm về vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng, địa hình, khoáng sản của châuPhi.  -Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm của thiên nhiên châuPhi.  **-**Đọc và phân tích lược đồ tự nhiên để tìm ra vị trí địa lí, đặc điểm địa hình và sự phân bố khoáng sản ở châu Phi.  **-**Phân tích lược đồ tự nhiên để hiểu và xác định nơi phân bố của các dạng địa hình chính của châuPhi.  **-**Yêu thích khám phá thiên nhiên các châulục.  **-**Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề,tự học, sử dụng phương tiện dạy học. | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 22 | **Bài 27:** Thiên nhiên Châu Phi(tt) | - Đặc điểm, sự phân bố các môi trường tự nhiên Châu Phi.  - Mối quan hệ giữa vị trí với khí hậu, giữa khí hậu với sự phân bố các môi trường tự nhiên ở châu Phi.  - Củng cố phát triển kĩ năng đọc, phân tích, so sánh các yếu tố địa lí trên bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu  **-**Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường,  **-**Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề,tự học, sử dụng phương tiện dạy học. | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **12**  **(23/11-29/11/2020)** | 23 | **Bài 28**: thực hành phân tích lược đồ phân bố các môi trường tự nhiên, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Châu Phi | **-kiểm tra thường xuyên lần 2**  **-**Nắm được sự phân bố các môi trường tự nhiên của Châu Phi và giải thích nguyên nhân dẫn đến việc hình thành các môi trường tự nhiên này ở Châu Phi?  - Phân tích một số lược đồ nhiệt độ và lượng mưa ở châuPhi  -Sử dụng bản đồ để trình bày và giải thích sự phân bố các môi trường tựnhiên.  **-**Rèn luyện ý thức tự đánh giá qua biểuđồ.  **-**Năng lực hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề,tự học. | **2tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 24 |
| **13**  **(30/11- 6/12/2020)** | 25 | **Bài 29**: Dân cư, xã hội Châu Phi | - Nắm vững sự phân bố dân cư không đồng đều.  - Hiểu được những hậu quả của việc buôn nô lệ và thuộc địa hoá của chủ nghiã thực dân phương Tây.  - Bùng nổ dân số không kiểm soát được và sự xung đột sắc tộc triền miên đang cản trở sự phát triển của kinh tế Châu Phi.  **-**Phân tích lược đồ phân bố dân cư và đồ thị.nguyên nhân của sự phân bố đó**.**Giáo dục về các quốc gia đều bình đẳng,kế hoạch hoá giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 26 | **Bài 30**: Kinh tế Châu Phi | **-**Nắm vững đặc điểm nông nghiệp Châu Phi: Chú trọng phát triển cây công nghiệp nhiệt đới để xuất khẩu,nhập các sản phẩm công nghiệp,lương thực, khai thác khoáng sản để xuất khẩu.  **-**Đọc và phân tích lược đồ,hiểu rõ sự phân bố các ngành công nghiệp và nông nghiệp  **-**Hiểu được nguyên nhân dẫn đến nghèo đói và ô nhiễm môi trường.  - Thu thập xử lí thông tin qua bài viết, lược đồ và bảng thống kê về tình hình phát triển, phân bố nông nghiệp và công nghiệp ở châu Phi.  -Phân tích và giải thích tại sao công nghiệp châu phi lại chậm phát triển.Giao tiếp: Phản hồi/ lắng nghe tích cực, giao tiếp, hợp tác khi thảo luận nhóm | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **14**  **(7/12-13/12/2020)** | 27 | **Bài 31**: Kinh tế Châu Phi(tt) | **-**Nắm vững cấu trúc đơn giản của kinh tế CP: phục vụ cho xuất khẩu chủ yếu nguyên vật liệu thô nông sản nhiệt đới.Nhập khẩu hành tiêu dùng, lương thực thực phẩm.  -Hiểu rõ sự đô thị hoá quá nhanh và không tương xứng với trình độ phát triển CN làm xuất hiện nhiều vấn đề KT\_XH phải giải quyết  **-**Phân tích lược đồ,nắm vững cấu trúc của nền KT.  **-**Thấy được sự quan trọng của 1 nước có nền KT độc lập\_ học hỏi | **1tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 28 | **Bài 32:**  Các khu vực Châu Phi | -Thấy được trình độ phát triển của kinh tế châu phi không đều, thể hiện sự phân chia ở 3 khu vực:Bắc Phi, Trung Phi,Nam Phi. Nắm các đặc điểm tự nhiên,kinh tế cuả Bắc Phi.Trung Phi.  **-**Rèn cho HS kĩ năng phân tích lược đồ KT – XH để rút ra những kiến thức về kinh tế - xã hội.  **-**Bảo vệ môi trường | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| **15**  **(14/12-20/12/2020)** | 29 | **Ôn tập** | - Củng cố kiến thức cơ bản về môi trường đới ôn hòa, ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa, môi trường hoang mạc, môi trường đới lạnh, môi trường vùng núi.  - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để trả lời các câu hỏi và giải quyết những bài tập nhận thức.  - Rèn kỹ năng hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ tư duy, bảng thống kê.Rèn kỹ năng làm việc nhóm.  Có ý thức tự giác trong học tập.  - Tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, công nghệ thông tin và truyền thông. | **2tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 30 |
| **16**  **(21/12- 27/12/2020)** | 31 | **Ôn tập**  **Rèn luyện kĩ năng địa lí** | - Củng cố kiến thức cơ bản về thế giới rộng lớn và đa dạng như: biết được lục địa, châu lục, một số tiêu chí để phân loại các nước trên thế giới.  - Củng cố kiến thức cơ bản về châu Phi: vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng, địa hình, khoáng sản, khí hậu, dân cư, xã hội, kinh tế...  - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để trả lời các câu hỏi và giải quyết những bài tập nhận thức.  - Rèn kỹ năng hệ thống hóa kiến thức bằng sơ đồ tư duy, bảng thống kê,làm việc nhóm-  Có ý thức tự giác trong học tập.  - Tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, tính toán, công nghệ thông tin và truyền thông. | **2tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 32 |
| **17**  **(28/12/2020- 3/1/2021)** |  | **Kiểm tra HKI** | **-**Nêu những nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm không khí, nước ở đới ôn hòa. Biện pháp hạn chế ô nhiễm  -Nêu những nguyên nhân của sự mở rộng của hoang mạc và nêu một số biện pháp đang được sử dụng để khai thác hoang mạc và hạn chế quá trình mở rộng hoang mạc trên thế giới.liên hệ thực tế Việt Nam.  -Trình bày và giải thích được các kiến thức cơ bản về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội châu Phi.  - Phân biệt được lục địa và các châu lục. Biết tên 6 lục địa và 6 châu lục trên thế giới.Xác định được vị trí đới nóng, kể tên các kiểu môi trường, giải thích được sự phân bố dân cư, kể tên các đô thi lớn, vẽ biểu đồ cột. Kỹ năng phân tích, giải thích một số nội dung về sự phân bố dân cư, đặc điểm khí hậu châu Phi.  - Kỹ năng đọc và phân tích lược đồ, số liệu  **-**Giáo dục học sinh có ý thức tự giác học  **-**-tự học,giải quyết vấn đề, tự quản lí,tính toán,sử dụng số liệu | **1tiêt** | Cá nhân |
|
| **18**  **(4/1-10/1/2021)** | 35 | **Bài 33:** Các khu vực Châu Phi (tt) | **-**HS cần nắm những nét đặc trung về tự nhiên và kinh tế xã hội Nam Phi. Phân biệt những nét khác nhau về tự nhiên kinh tế xã hội các khu vực Châu Phi. Cộng hòa Nam Phi là nước có nền kinh tế phát triển  **-**phân tích lược đồ tự nhiên và kinh tế Châu Phi | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |
| 36 | **Bài 34:** Thực hành: So sánh nền kinh tế của 3 khu vực Châu Phi | - Nắm vững sự khác biệt trong thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia ở Châu Phi. khác biệt trong nền kinh tế của ba khu vực Châu Phi.  - Rèn luyện kĩ năng lập bảng so sánh đặc điểm kinh tế của ba khu vực Châu Phi.  **-**Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên.  Tự học, sáng tạo, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác, tính toán, sử dụng ngôn ngữ, công nghệ thông tin và truyền thông | **1 tiết** | Cá nhân, thảo luận nhóm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KT.HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** |  | **GVBM**  **Nguyễn Thị Hoa Siêm** |

**KHỐI 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết PPCT** | **Bài/chủ đề** | | **Yêu cầu cần đạt** | | **Hình thức tổ chức dạy học/ hình thức kiểm tra đánh giá** | | **Thời lượng dạy học** |
| **1**  **(7/9-12/9/20)** | **1** | **Bài 1**  **Vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản** | | **Kiến thức**  - Biết xác định vị trí địa lý châu Á trên bản đồ địa lý  - Xác định các dạng địa hình Châu Á trên bản đồ  **Kỹ năng**  - Cũng cố kĩ năng đọc, phân tích so sánh các yếu tố địa lí trên bản đồ.  - Phát triển tư duy địa lí, giải thích mối quan hệ chặt chẽ giữa yếu tố tự nhiên.  - Giao tiếp và tự nhận thức  - Tư duy, xử lí thông tin | | Cá nhân, thảo luận nhóm | | **1 TIẾT** |
| **2**  **(14/9-19/9/20)** | **2** | **Bài 2**  **Khí hậu châu Á** | | **Kiến thức**   * Khí hậu châu Á phân hoá đa dạng * Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa   **Kỹ năng**  - Xác định trên đồ sự phân bố các đới và các kiểu khí hậu  - Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu với vị trí, kích thước, địa hình,  - Mô tả đặc điểm khí hậu | | Thảo luận nhóm, hỏi đáp, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **3**  **(21/9-26/9/20)** | **3** | **Bài 3**  **Sông ngòi và cảnh quan châu Á** | | **Kiến thức**  - Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á  - Mạng lưới sông ngòi châu Á khá phát triển. Có nhiều hệ thống sông lớn  - Đặc điểm hệ thống sông lớn và giải thích nguyên nhân.  - Sự phân hoá đa dạng của các cảnh quan và nguyên nhân sự phân hoá đó .  - Thuận lợi và khó khăn tự nhiên Châu Á.  **Kỹ năng**  - Biết sử dụng bản đồ để tìm đặc đểm sông ngòi và cảnh quan của Châu Á  - Xác định trên bản đồ vị trí các cảnh quan tự nhiên các hệ thống sông lớn  - Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu, địa hình với sông ngòi và cảnh quan tự nhiên | | Thảo luận nhóm, vấn đáp, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **4**  **(28/9-3/10/20)** | **4** | **Bài 4**  **Thực hành: Phân tích hoàn lưu gió mùa ở châu Á** | | **Kiến thức**  - Nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa Châu Á  - Tìm hiểu nội dung loại b/đồ mới: B/đồ phân bố khí áp và hướng gió  **Kỹ năng**  Kĩ năng đọc, phân tích sự thay đổi khí áp và hướng gió trên lược đồ | | Thảo luận nhóm,trực quan | | **1 TIẾT** |
| **5**  **(5/10-10/10/20)** | **5** | **Bài 5**  **Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á** | | **Kiến thức**  - Châu Á có số dân đông nhất so với các châu lục khác, mức độ tăng dân số đạt mức trung bình thế giới.  - Sự da dạng và phân bố các chủng tộc sống ở Châu Á  - Biết tên và sự phân bố chủ yếu các tôn giáo lớn của Châu Á  **Kỹ năng**  Rèn luyện và cũng cố kĩ năng so sánh các số dân số giữa các châu lục thấy rõ được sự gia tăng dân số | | Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **6**  **(12/10-17/10/20)** | **6** | **Bài 6**  **Thực hành: Đọc, phân tích lược đồ phân bố dân cư và các thành phố lớn của châu Á** | | **Kiến thức**  - Đặc điểm về tình hình dân số và thành phố lớn của châu Á  - Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên đến sự phân bố dân cư và đô thị ở châu Á  **Kỹ năng**  Rèn kĩ năng xác định nhận biết vị trí các quốc gia các thành phố lớn ở châu Á | | Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **7**  **(19/10-24/10/20)** | **7** | **Bài 7**  **Đặc điểm phát triển kinh tế- xã hội các nước châu Á** | | **Kiến thức**  - Quá trình phát triển các nước Châu Á.  - Đặc điểm phát triển và sự phân hoá kinh tế – xã hội các nước Châu Á hiện nay  **Kỹ năng**  - Kĩ năng thu thập, thống kê các thông tin kinh tế – xã hội mở rộng kiến thức.  - Kĩ năng vẽ biểu đồ kinh tế  .- Tìm kiếm và xử lí thông tin, phân tích so sánh. | | Thảo luận theo nhóm, đàm thoại gởi mở, thuyết giảng tích cực,so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **8**  **(26/10-31/10/20)** | **8** | **Ôn tập** | | **Kiến thức**   * Phần đặc điểm tự nhiên Châu Á:Vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan * Phần đặc điểm dân cư, xã hội Châu Á   **Kỹ năng**  - Xác định vị trí địa lí, Các đới KH, cảnh quan tự nhiên, các hệ thống sông ngòi Châu á  - Phân tích các lược đồ, biểu đồ :Khí hậu, địa hình, sông ngòi và sử lí số liệu thống kê dân số…  - Xử lí thông tin, phân tích so sánh | | Cá nhân | | **1 TIẾT** |
| **9**  **(2/11-7/11/20)** | **9** | **Kiểm tra giữa học kì I** | | **Kiến thức**   * Phần đặc điểm tự nhiên Châu Á: Vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan * Phần đặc điểm dân cư, xã hội Châu Á   **Kỹ năng**  - Xác định vị trí địa lí, Các đới KH, cảnh quan tự nhiên, các hệ thống sông ngòi Châu á  - Phân tích các lược đồ, biểu đồ :Khí hậu, địa hình, sông ngòi và sử lí số liệu thống kê dân số…  - Xử lí thông tin, phân tích so sánh | | Cá nhân | | **1 TIẾT** |
| **10**  **(9/11-14/11/20)** | **10** | **Bài 8**  **Tình hình phát triển kinh tế xã hội ở các nước châu Á** | | **Kiến thức**  - Tìm hiểu tình hình phát triển các ngành kinh tế và nơi phân bố chủ yếu.  - Hiểu được tình hình phát triển của các nghành kinh tế, đặc biệt là những thành tựu nông nghiệp, công nghiệp ở các nước và vùng lãnh thổ Châu Á.  - Cập nhật xu hướng phát triển hiện nay của các nước và vùng lãnh thổ Châu Á là ưu tiên phát triển công nghiệp, dịch vụ và không ngừng nâng cao đời sống  **Kỹ năng**  Đọc và phân tích quan hệ giữa điều kiện tự nhiên và hoạt động kinh tế đặc biệt tới sự phân bố cây trồng, vật nuôi | | Thảo luận theo nhóm, Nêu vấn đề ,đàm thoại gởi mở, thuyết giảng tích cực,so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **11**  **(16/11-21/11/20)** | **11** | **Bài 9**  **Khu vực Tây Nam Á** | | **Kiến thức**  - Xác định được vị trí các quốc gia trong khu vực trên lược đồ.  - Đặc điểm tự nhiên của khu vực:địa hình núi, cao nguyên và hoang mạc chiếm đại bộ phận diện tích lảnh thổ, khí hậu khắc nghiệt, thiếu nước. Tài nguyên phong phú đặc biệt dầu mỏ .  - Đặc điểm kinh tế của khu vực: Trước kia chủ yếu phát triển nông nghiệp.Ngày nay công nghiệp khai thác và chế biến dầu mỏ phát triển.  - Khu vực có vị trí chiếm lược quan trọng, một “điểm nóng” của thế giới  **Kỹ năng**  - Nhận xét, phân tích vai trò của vị trí khu vực trong phát tiển kinh tế xã hội.  - Kĩ năng xác lập mối quan hệ giữa vị trí địa lí, địa hình và khí hậu trong khu vực. | | Thảo luận nhóm, Nêu vấn đề, so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **12**  **(23/11-28/11/20)** | **12** | **Bài 10**  **Điều kiện tự nhiên khu vực Nam Á** | | **Kiến thức**  - Xác định vị trí các nước trong khu vực, nhận biết được 3 miền địa hình: Miền núi ở phía bắc, đồng bằng ở giữa và phía nam là sơn nguyên  - Giải thích khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, tính nhịp điệu hoạt động gió mùa ảnh hưởng sâu sắc đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong khu vực  - Biết ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu của khu vực  **Kỹ năng**  - Nhận biết phân tích các yếu tố tự nhiên trên bản đồ  - Sử dụng lược đồ phân bố mưa, thấy được sự ảnh hưởng của địa hình | | Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **13**  **(30/11-5/12/20)** | **13** | **Bài 11**  **Dân cư và đặc điểm kinh tế khu vực Nam Á** | | **Kiến thức**  - Biết khu vực tập trung dân dân cư đông đúc và có mật độ dân số lớn nhất thế giới.  - Hiểu dân cư Nam Á chủ yếu theo đạo Ấn Độ Giáo, Hồi Giáo, tôn giáo ảnh hưởng đến phát triển KT – XH ở Nam Á  - Biết các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, Ấn độ có nền khoa học phát triển  **Kỹ năng**  Rèn luyện cũng cố kĩ năng phân tích lược đồ, phân tích bảng số liệu thống kê | | Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, so sánh, trực quan | | **1 TIẾT** |
| **14**  **(7/12-12/12/20)** | **14** | **Bài 12**  **Đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á** | | **Kiến thức**  - Xác định vị trí địa lí, các quốc gia, các vùng lãnh thổ thuộc Đông Á  - Biết các đặc điểm về địa hình, khí hậu, sông ngòi, và cảnh quan tự nhiên cửa khu vực Đông Á  **Kỹ năng**  - Củng cố phát triển kĩ năng đọc, phân tích bản đồ, tranh ảnh tự nhiên  - Rèn kĩ năng xây dựng mối quan hệ, nhân quả giữa các thành phần tự nhiên khu vực | | - Thảo luận nhóm, so sánh, trực quan  - Động não, đàm thoại | | **1 TIẾT** |
| **15**  **(14/12-19/12/20)** | **15** | **Ôn tập** | | **Kiến thức**   * Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội ở các nước châu Á * Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á   **Kỹ năng**  - Phân tích mối quan hệ giữa tự nhiên với kinh tế  - Sử lí các bảng số liệu thống kê: dân số, kinh tế  - Sử dụng tranh ảnh, bản đồ  ***\*******Các kĩ năng sống cơ bản đuợc giáo dục trong bài***  - Giao tiếp và tự nhận thức, giáo dục tình cảm quốc tế, ý thức bảo vệ môi trường  - Tìm kiếm và xử lí thông tin, phân tích so sánh. | | - Thảo luận nhóm, so sánh, trực quan  - Động não, đàm thoại | | **1 TIẾT** |
| **16**  **(21/12-26/12/20)** | **16** | **Ôn tập** | | **Kiến thức**   * Đặc điểm tự nhiên khu vực Tây Nam Á, Nam Á, Đông Á * Đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực Tây Nam Á, Nam Á   **Kỹ năng**  - Phân tích mối quan hệ giữa tự nhiên với kinh tế  - Sử lí các bảng số liệu thống kê: dân số, kinh tế  - Sử dụng tranh ảnh, bản đồ  ***\*******Các kĩ năng sống cơ bản đuợc giáo dục trong bài***  - Giao tiếp và tự nhận thức, giáo dục tình cảm quốc tế, ý thức bảo vệ môi trường  - Tìm kiếm và xử lí thông tin, phân tích so sánh. | | - Thảo luận nhóm, so sánh, trực quan  - Động não, đàm thoại | | **1 TIẾT** |
| **17**  **(28/12-2/01/21)** | **17** | **Kiểm tra cuối học kì I** | | **Kiến thức**  - Xác định vị trí địa lí, các quốc gia, các vùng lãnh thổ thuộc Đông Á  - Biết các đặc điểm về địa hình, khí hậu, sông ngòi, và cảnh quan tự nhiên cửa khu vực Đông Á   * Đặc điểm tự nhiên khu vực Tây Nam Á, Nam Á, Đông Á * Đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực Tây Nam Á, Nam Á   **Kỹ năng**  - Phân tích mối quan hệ giữa tự nhiên với kinh tế  - Sử lí các bảng số liệu thống kê: dân số, kinh tế  - Sử dụng tranh ảnh, bản đồ  ***\*******Các kĩ năng sống cơ bản đuợc giáo dục trong bài***  - Giao tiếp và tự nhận thức, giáo dục tình cảm quốc tế, ý thức bảo vệ môi trường  - Tìm kiếm và xử lí thông tin, phân tích so sánh. | | Cá nhân | | **1 TIẾT** |
| **18**  **(4/01-09/01/21)** | **18** | **Bài 13**  **Tình hình phát triển kinh tế- xã hội khu vực Đông Á** | | **Kiến thức**  - Biết đặc điểm chung về dân cư và sự phát triển KT – XH khu vực Đông Á  - Hiểu đặc điểm cơ bản phát triển kinh tế – Xã hội của Nhật Bản và Trung Quốc  **Kỹ năng**  Đọc và phân tích bảng số liệu | | - Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, trực quan  - Động não, hợp tác | | **1 TIẾT** |
| **KT.HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** | | | |  | | **GVBM**  **Trần Thị Thanh Vy** | |

**KHỐI 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần CM** | **Tiết CT** | **Thời lượng** | **Tên bài** | | **Kiến thức** | | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức tổ chức dạy học** | |
| 1 07/9-13/9/2020 | 1 | 1 tiết | **Bài 1:Cộng đồng các dân tộc Việt Nam** | | **1. Kiến thức** | |  |  | |
| \* Nắm một số đặc điểm về dân tộc Việt Nam : | | \*Thu thập thông tin về: Số dân, đặc điểm, phong tục, tập quán… | Cá nhân, nhóm | |
| \* Gồm 54 dân tộc, trong đó dân tộc Việt (Kinh) số dân đông nhất cả nước. | |  |
| \*Mỗi dân tộc có trình độ phát triển kinh tế, bản sắc văn hóa riêng. Cùng đoàn kết, xây dựng bảo vệ Tổ quốc. | |  |
| \*Tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta. | |  |
| **2. Kỹ năng:** | |
| \* Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về số dân phân theo thành phần dân tộc | |  |
| \* Rèn kĩ năng đọc và khai thác thông tin từ tập bản đồ . | |  |
| 2 | 1 tiết | **Bài 2:Dân số và gia tăng dân số** | | **1.Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Biết số dân của nước ta hiện tại và dự báo dân số trong tương lai. | |
| \*Nắm được cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi của nước ta, xu hướng thay đổi cơ cấu dân số nước ta và nguyên nhân của sự thay đổi đó. | | \* HS biết được nước ta có số dân đông |
| **2. Kỹ năng :** | | \*Nhận xét và giải thích sự gia tăng dân số |
| \*Phân tích bảng số liệu và biểu đồ dân số | |  |
| 2  14/9-19/92020 | 3 | 1 tiết | **Bài 3:Phân bố dân cư và các loại hình quần cư** | | **1.Kiến thức** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Hiểu và trình bày về đặc điểm mật độ dân số và phân bố dân cư. | | \* HS biết tính MĐDS |
| \*Biết đặc điểm các loại hình quần cư và đô thị hóa. | | \* Hs phân biệt khác nhau giữa 2 quần cư |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Phân tích lược đồ phân bố dân cư và đô thị ,bảng số liệu về dân cư. | |
| 4 | 1 tiết | **Bài 4: Lao động,việc làm và chất lượng cuộc sống GDMT** | | **1.Kiến thức** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Hiểu và trình bày được đặc điểm nguồn lao động và vấn đề sử dụng nguồn lao động ở nước ta. | | \* Hs biết nước ta có nguồn lao động dồi dào |
| \*Sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm | | \*Lao động nông thôn nhiều hơn thành thị, lao động không qua đào tạo chiếm đa số |
| \*Nắm được hiện trạng chất lượng cuộc sống và vấn đề cần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \* Phân tích các biểu đồ 4.1, 4.2 và ảnh 4.3. | |  |
| 3  21/9-26/9/2020 | 5 | 1 tiết | **Bài 5:TH: Phân tích và so sánh tháp dân số 1989&1999 KNS** | | **1.Kiến thức** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Phân tích và so sánh tháp dân số. | |  |
| \*Nắm được sự thay đổi và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta ( già đi ) | |  |
| \* Thấy rõ mối quan hệ giữa gia tăng dân số với cơ cấu dân số theo độ tuổi, giữa dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. | | \* Hs biết tính TLPT |
| **2. Kỹ năng :** | | \*HS biết nước ta có cơ cấu DS trẻ |
| \*Nhận xét tháp tuổi qua hình dạng ( đáy, thân, đỉnh ) | |  |
| \* Phân tích, so sánh 2 tháp dân dân số 1989 và 1999. | |  |
| \*Giải thích tỉ lệ dân số phụ thuộc. | |  |
| **6** | 1 tiết | **Bài 6: Sự phát triển nề kinh tế Việt Nam  GDMT KNS** | | **1. Kiến thức** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Thấy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nét đặc trưng của công cuộc đổi mới. | | \*HS trình bày 3 sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế |
| **2. Kỹ năng :** | | \*HS xác định 7 vùng kT, 3 vùng KTTĐ |
| \*Phân tích biểu đồ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. | |  |
| \* Kỹ năng đọc bản đồ và vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu thành phần kinh tế. | |  |
| 4 28/9-3/10/2020 | 7 | 1 tiết | **Bài 7:Các nhân tố ảnh hưởng đến sư phân bố và phát triển nông nghiệp  KNS GDMT** | | **1.Kiến thức** | |  | Cặp, nhóm | |
| \*Vai trò của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta. | | \*HS nắm được 4 nhân tố tự nhiên và 4 nhân tố xã hội |
| \*Các nhân tố trên đã ảnh hưởng đến sự hình thành nền nông nghiệp nước ta ( nông nghiệp nhiệt đới ) và phát triển theo hướng thâm canh và chuyên môn hóa. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \* Đánh giá giá trị các tài nguyên thiên nhiên. | |  |
| \* Biết sơ đồ hóa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. | |  |
| 8 | 1 tiết | **Bài 8: Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản KNS  GDMT** | | **1. Kiến thức** | |  | Cá nhân, Nhóm | |
| **\*** Nắm được đặc điểm phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu và một số xu hướng trong phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay. | | \*HS nắm được cây lương thực giảm, cây công nghiệp tăng, cây ăn quả giảm. |
| **\*** Nắm vững sự phân bố sản xuất nông nghiệp với sự hình thành các vùng sản xuất tập trung, các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \* Phân tích bảng số liệu. | |  |
| \*Phân tích sơ đồ ma trận về phân bố các cây công nghiệp chủ yếu theo các vùng. | |  |
| \*Đọc lược đồ nông nghiệp Việt Nam. | |
| 5 5/10-10/10/2020 | 9 | 1 tiết | **Bài 9:Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản KNS GDMT** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Nắm được các loại rừng ở nước ta, vai trò của ngành lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, các khu vực phân bố chủ yếu ngành lâm nghiệp. | | Vai trò của ngành lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, các khu vực phân bố chủ yếu ngành lâm nghiệp,Vai trò của ngành lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, các khu vực phân bố chủ yếu ngành lâm nghiệp. |
| \*Nước ta có nguồn lợi khá lớn về thủy sản cả nước ngọt, nước lợ và nước mặn. | |  |
| \*Xu hướng mới trong phát triển & phân bố ngành thủy sản. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Rèn kỹ năng đọc, phân tích lược đồ, bản đồ. | |  |
| \*Rèn kỹ năng vẽ biểu đồ cột | |
| 10 | 1 tiết | **Bài 10: Thực hành** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Cung cấp và bổ sung kiến thức về trồng trọt và chăn nuôi | |  |
| **2. Kỹ năng :** | | \* Giải thích được cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi. |
| \* Rèn kỹ năng xử lí bảng số liệu theo các yêu cầu riêng của vẽ biểu đồ ( Tính %, tốc độ tăng trưởng ) | | \* HS liên hệ thực tế địa phương |
| \*Vẽ biểu đồ cơ cấu ( hình tròn ) và vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng. | |  |
| \*Rèn kỹ năng đọc biểu đồ, rút ra các nhận xét và giải thích | |  |
| 6  12/10-17/10/2020 | 11 | 1 tiết | **Bài 11: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp  KNS** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Nắm được vai trò của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta. | | \* HS kể tên các loại khoáng sản làm nguyên liệu phát triển công nghiệp |
| \*Hiểu việc lựa chọn cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp phù hợp phải xuất phát từ việc đánh giá đúng tác động của các nhân tố này | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Có kỹ năng đánh giá ý nghĩa kinh tế của các tài nguyên thiên nhiên. | |  |
| \* Có kỹ năng sơ đồ hóa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. | |  |
| \*Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một hiện tượng địa lí kinh tế. | |  |
| 12 | 1 tiết | **Bài 12: Sự phát triển và phân bố công nghiệp  KNS GDMT** | | **1. Kiến thức :** | |  | Nhóm, cặp | |
| \*Nắm được tên một số ngành công nghiệp chủ yếu ( công nghiệp trọng điểm ) ở nước ta và 1 một số trung tâm công nghiệp chính của các ngành này. | |  |
| \*Nắm được 2 khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta là đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cậ ( phía Bắc), Đông Nam Bộ ( phía Nam ). | | \*HS liên hệ thực tế địa phương khu CN tây bắc củ chi. |
| \*Thấy 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước là TP. HCM, Hà Nội, các ngành công nghiệp chủ yếu ở 2 trung tâm này. | |  |
| 7 19/9-24/10/2020 | 13 | 1 tiết | **Bài 13: Vai trò, ĐĐ phát triển ngành dịch vụ** | | 1. Kiến thức : | |  | Nhóm, cặp | |
| \*Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta rất phức tạp và ngày càng đa dạng. | |  |
| \*Ngành dịch vụ có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển các ngành kinh tế, trong hoạt động của đời sống xã hội, tạo việc làm cho người dân và đóng góp vào thu nhập quốc dân. | | \* HS kể tên các ngành dịch vụ |
| \*Sự phân bố các ngành dịch vụ phụ thuộc vào phân bố dân cư và các ngành kinh tế khác | | \* Du lịch nổi tiếng ở nước ta |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \* Lập sơ đồ. | |  |
| \*Vận dụng kiến thức giải thích sự phân bố ngành dịch vụ | |  |
| 14 | 1 tiết | **Bài 14: GTVT &BCVT  KNS** | | 1. Kiến thức : | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Nắm được đặc điểm phân bố mạng lưới và các đầu mối GTVT chính của nước ta cũng như những bước tiến mới trong hoạt động GTVT. | | \*Hs xác định các loại hình giao thông trên ược đồ |
| \*Nắm được các thành tựu to lớn của ngành bưu chính viễn thông và tác động của những bước tiến này đến đời sống  kinh tế - xã hội. | |  |
| 2. Kỹ năng :  \*Đọc và phân tích lược đồ GTVT nước ta.  \*Biết phân tích mối quan hệ giữa sự phân bố mạng lưới GTVT với sự phân bố các ngành kinh tế khác | |  |
| 8  26/10-31/10/2020 | 15 | 1 tiết | **Bài 15:Thương mại và du lịch** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Nắm đặc điểm phát triển và phân bố ngành thương mại và du lịch ở nước ta. | | \* HS liên hệ 2 trung tâm thương mại lớn nhất : Hn & TPHCM |
| \* Chứng minh và giải thích được vì sao Hà Nội và TP. HCM là các trung tâm thương mại, du lịch lớn nhất cả nước. | |  |
| \*Nắm được nước ta có tiềm năng du lịch khá phong phú và đang trở thành ngành kinh tế quan trọng | | \* Điểm du lịch nổi tiếng |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \* Đọc và phân tích biểu đồ, bảng số liệu. | |  |
| 16 | 1 tiết | **Bài 16: Thực hành** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Củng cố kiến thức đã học về cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta. | | \* HS biết nhận xét thay đổi cơ cấu kT theo ngành |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Rèn kỹ năng vẽ biểu đồ biểu đồ miền ) | |  |
| \*Nhận xét biểu đồ. | |  |
| 9  2/11-7/11/2020 | `17 | 1 tiết | **Ôn Tập** | | Kiến thức và kỹ năng từ bài 1->16 | | \*HS củng cố kiến thức | Cá nhân, nhóm | |
| 18 |  | **Kiểm tra giữa kỳ** | | Đáp án-Đề-Ma trận | | Thực hiện theo KH |  | |
|  | |  |  | |
| 10 9/11-14/11/2020 | 19 | 1 tiết | **Bài 17:Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \* Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và một số thế mạnh, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của vùng. | | \*HS nắm đươọc ĐKTN của vùng |
| \*Sự khác biệt giữa tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc, đánh giá trình độ phát triển giữa 2 tiểu vùng và tầm quan trọng của các giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xã hội. | |  |
| \*Trình bày đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát kinh tế - xã hội của vùng. | |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Xác định ranh giới, vị trí, một số TNTN quan trọng trên lược đồ. | |  |
| \*Hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên, phân bố một số khoáng sản. | |  |
| \*Phân tích và giải thích được một số chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội | |  |
| 20 | 1 tiết | **Bài 18: Vùng Trung du miền núi Bắc bộ(tt)** | | **1. Kiến thức :** | |  | Nhóm, cá nhân | |
| \*Nắm cơ bản tình hình phát triển kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ về công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp | | \* Hs nắm được các loại cây trồng và vật nuôi: chè & chăn nuôi trâu |
| \*Nắm tên các trung tâm kinh tế và các ngành kinh tế của từng trung tâm. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Phân tích bản đồ, số liệu kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. | |  |
| \*Trình bày sự phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp của vùng | |  |
| 11 16/10-21/10/2020 | 21 | 1 tiết | **Bài 20: Vùng đồng bằng sông Hồng  KNS  GDMT** | | **1. Kiến thức :** | |  | Nhóm, cá nhân | |
| \* Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn và ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế, xã hội. | | \*HS nắm được vùng này có hệ thống đê. |
| \*Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng. Những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội. | | \*HS xác định VTĐL |
| \*Trình bày đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Đọc lược đồ | |
| \*Giải thích những thuận lợi, khó khăn của vùng đông dân. Giải pháp để phát triển bền vững. | |  |
| 22 | 1 tiết | **Bài 21: Vùng đồng bằng sông Hồng (tt)** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Nắm tình hình phát triển kinh tế ở ĐBSH trong cơ cấu GDP, nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhưng công nghiệp và dịch vụ đang chuyển biến tích cực. | | \*Hà Nội và Hải Phòng là 2 trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng |
| \*Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Đọc lược đồ. | |  |
| \* Phân tích và giải thích một số vấn đề | |  |
| 12  23/11-28/11/2020 | 23 | 1 tiết | **Bài 22: Thực hành** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \* Phân tích mối quan hệ giữa dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người. | | \* HS biết bình quân lương thực đầu người cao nhất nước |
| \*Đưa ra các giải pháp phát triển bền vững. | | \* Hs vẽ biểu đồ và nhận xét |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Rèn kỹ năng vẽ và phân tích biểu đồ | |  |
| 24 | 1 tiết | **Bài 23: BTB  KNS** | | \*Đặc điểm vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế, xã hội. | | \* Hs xác định vị trí của vùng | Cá nhân, nhóm | |
| \*Trình bày được ĐKTN và TNTN của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với việc phát triển kinh tế, xã hội | | \*Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với việc phát triển của vùng.. |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Đọc lược đồ, biểu đồ, dựa vào thông tin SGK trả lời câu hỏi. | |  |
| \*Dựa vào tính tương phản của không gian, phân tích một số vấn đề tự nhiên, dân cư, xã hội BTB. | |  |
|  | |  |
| 13  30/11-5/12/2020 | 25 | 1 tiết | **Bài 24: Vùng Bắc Trung Bộ (tt)  GDMT** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Bắc Trung Bộ là vùng kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng đang đứng trước những triển vọng lớn. | | \* HS biết vùng này thường xảy ra thiên tai |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Nắm vững phương pháp nghiên cứu sự tương phản lãnh thổ trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ | |  |
| \* Đọc, phân tích biểu đồ, lược đồ | |  |
| 26 | 1 tiết | **Bài 25:Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ  GDMT** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Vùng là cầu nối giữa BTB với ĐNB, Tây Nguyên với biển Đông. | | \*Sự đa dạng của TNTN và ĐKTN tạo ra thế mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế biển |
| \*Các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền của đất nước. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \* Đọc lược đồ nắm vị trí, tài nguyên thiên nhiên có thuận lợi và khó khăn gì trong sự phát triển kinh tế của vùng. | |  |
| \*Nhận xét, phân tích bảng số liệu, nêu đặc điểm dân cư và xã hội của vùng | |  |
| 7/12-12/12/2020 | 27 | 1 tiết | **Bài 26:Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ(tt)** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Vùng có tiềm năng lớn về kinh tế biển. Dựa vào cơ cấu kinh tế HS nắm được sự chuyển biến mạnh mẽ của vùng trong kinh tế. | | \* Hs kể tên thế mạnh: đánh bắt và uôi trồng thủy sản |
| \*Vai trò kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Đọc bản đồ kinh tế. | |  |
| \*Đọc, phân tích số liệu, mối quan hệ giữa : Đất liền và biển – hải đảo. Duyên hải NTB với Tây Nguyên. | |  |
| 28 | 1 tiết | **Bài 27: Thực hành** | | **1. Kiến thức :** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \* Củng cố về sự hiểu biết của cả 2 vùng Bắc Trung Bộ vàvduyên hải Nam Trung Bộ ( gọi chung là duyên hải miền Ttrung | | Hải cảng, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, làm muối, chế biến thủy sản xuất khẩu, du lịch và dịch vụ biển |
| 2. Kĩ năng | |  |
| \*Đọc bản đồ, phân tích bản số liệu, bảng | |  |
| thống kê. | |  |
|  |  | |  |
| 15  14/12-19/12/2020 | 29 | 1 tiết | **Bài 28: Vùng Tây nguyên  KNS GDMT** | | **1. Kiến thức** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Tây Nguyên có vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển KT – XH, an ninh quốc phòng của nước ta | | \*Nông, lâm nghiệp có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hóa. |
| \*Vùng có tiềm năng về TNTN và nhân văn. | |  |
| \*SX hàng hóa nông sản xuất khẩu lớn của cả nước, chỉ sau đồng bằng SCL | |  |
| **2. Kĩ năng** | |  |
| \*Nhận xét, giải thích đặc điểm tự nhiên, dân cư xã hội của vùng. | |  |
| \*Phân tích bản đồ, bảng thống kê, bảng số liệu.. | |  |
| 30 | 1 tiết | **Dạy tiết học ngoài lớp học** | | Kiến thức về tây nguyên và ĐNB | |  | Cá nhân | |
| 16 21/12-26/12/20 | 31&32 | 2 tiết | **Ôn Tập** | | Từ bài 17->28 | | Kiến thức và KN | cá nhân | |
|
| 17 4/01-09/01/2021 (28/12-2/01/21) | 33 | 1 tiết | **Kiểm tra cuôi kỳ** | | Đề-Đáp án-Ma trận | | HS làm theo KH | cá nhân | |
|
| 18 4/01-09/01/21 | 34 | 1 tiết | **Bài 29: Vùng tây nguyên (tt)** | | **1. Kiến thức** | |  | Cá nhân, nhóm | |
| \*Tây Nguyên phát triển khá toàn diện về kinh tế, nhờ thành tựu của công cuộc đổi mới. | | Nắm vai trò của từng trung tâm kinh tế : Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt. |
| \* Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng CNH. | |  |
| **2. Kỹ năng :** | |  |
| \*Đọc biều đồ, lược đồ. | |  |
| Kết hợp kênh hình, kênh chữ để giải thích | |  |
| **KT.HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** | | | | |  | | **GVBM**  **Nguyễn Thị Phương Vẹn** | | |